

# C I M VÀ HO T NG C A CÁC H TH NG CH N NUÔI HUY N C M GIÀNG T NH H I D NG

(Characteristics and operation of animal production systems in Cam  
Giang district, Hai Duong province)

V ình Tôn, Hán Quang H nh

Studying on animal production systems plays an important role in order to understand well about animal production as well as to determine strategies for livestock production development. Therefore, in 2007, a total of 90 households in 3 communes of Cam Giang district, Hai Duong province were surveyed in order to diagnose and describe animal production systems. It was found that there were five principal animal production systems in this region. The system differs from others by both kind of animal raised and intensive levels. The richer households have more capital and experience on animal production than others, so they usually choose intensive models. On contrary, the households in difficulties always choose mixed or semi intensive systems. It has a lot of disadvantages that influence on the animal production of the farmers such as lack of technical knowledge, epizooties, price variation, etc.. It needs comprehensive measures to solve these problems to have sustainable development of animal production.

Key words: Animal production system, intensive animal production system, semi-intensive animal production system, mixed animal production system.

## 1. M U

Ch n nuôi ngày càng óng vai trò quan tr ng trong phát tri n kinh t h n c ta. Trong vòng 10 n m tr l i ây, ngành ch n nuôi n c ta ã không ng ng phát tri n v i t c cao, t 8-10%/n m. Trong nh ng n m t i, ngành ch n nuôi v n ti p t c c u tiên phát tri n nh m t t tr ng 30% trong GDP nông nghi p vào n m 2010 (Nguy n ng Vang, 2006).

có th phát tri n ch n nuôi m t cách b n v ng c n ph i có cách ti p c n m i; ti p c n a ngành và h th ng b i vì ho t ng s n xu t ch n nuôi luôn g n li n v i các ho t ng s n xu t khác và ch u nh h ng r t l n b i các v n v kinh t - xã h i. H n n a s n xu t nông nghi p nói chung và ch n nuôi gia súc gia c m nói riêng l i c c k a d ng và mang tính a ph ng r t cao. S a d ng th hi n các gi ng, loài v t nuôi, quy mô ch n nuôi, m c thâm canh, cách th c tiêu th s n ph m t o r a s a d ng v các h th ng ch n nuôi. Tuy nhiên, vi c ng d ng l i ti p c n này trong nghi n c u v ch n nuôi n c ta còn ch a nhi u, b i v y vi c nghi n c u các h th ng ch n nuôi c a m i vùng nh m ánh giá th c tr ng, xác nh nh ng thu n l i c ng nh nh ng c n tr chính trong ch n nuôi c a các nông h t ó làm c s ra các bi n pháp tác ng phù h p, thúc y ch n nuôi c a vùng phát tri n theo h ng b n v ng là c n thi t và có ý ngh a quan tr ng. Bên c nh ó nghi n c u này c ng óng góp vào vi c làm rõ h n ph ng pháp nghi n c u h th ng ch n nuôi.

## 2. V T LI U VÀ PH NG PHÁP NGHI N C U

- Ch n vùng nghi n c u: Vùng nghi n c u (huy n) c phân thành 3 ti u vùng t ng i ng nh t. Vi c phân vùng d a vào s phân vùng th nh ng c a c s và s ph bi n c a loài v t nuôi, ó là vùng t xám b c màu, phát tri n ch n nuôi gia c m (ti u vùng 1), vùng t phù sa c , phát tri n ch n nuôi l n (ti u vùng 2), vùng t bãi ven sông, phát tri n ch n nuôi trâu bò (ti u vùng 3). M i ti u vùng ch n l xã i di n nghi n c u: Ti u vùng 1 ch n xã Ng c Liên, ti u vùng 2 ch n xã C m nh, ti u vùng 3 ch n xã c Chính.

-Ch n các h i u tra: Th c hi n theo ph ng pháp phân t ng các h th ng ch n nuôi. Sau khi có danh sách các nông h thu c các ki u h th ng ch n nuôi (phân lo i b c u) s ti n hành ch n ng u nhiên 90 h t các ki u h th ng này. S m u i u tra d a vào s ph bi n c a ki u h th ng và m b o có th ánh giá c ho t ng c a ki u h th ng.

- Ti n hành i u tra theo hai b c:

+ i u tra không chính th c: K t h p thu th p s li u th c p và ph ng v n nhanh m t s cán b a ph ng và m t s nông dân t i các xã nghiên c u nh m xác nh nhanh các h th ng ch n nuôi.

+ i u tra chính th c: S d ng b câu h i bán c u trúc i u tra các nông h nh m xác nh các ch tiêu v h th ng (c u trúc và ch c n ng c a h th ng, ho t ng c a h th ng) và các ch tiêu v ch n nuôi (n ng su t àn, tình hình d ch b nh...).

- Phân ki u h th ng ch n nuôi ch y u d a vào các ch tiêu sau

+ M c chuyên môn hoá trong ch n nuôi c a các nông h : D a vào ch ng lo i v t nuôi ch y u c nuôi các nông h

+ M c thâm canh trong ch n nuôi c a các nông h : D a vào các ch tiêu nh gi ng v t nuôi, quy mô ch n nuôi, ngu n th c n ch n nuôi, i u ki n chu ng tr i và ch m sóc v t nuôi...

Th i gian nghiên c u: t tháng 1 n tháng 6 n m 2007

S li u c x lý b ng ph ng pháp th ng kê mô t trên ph n m m Excel.

### 3. K T QU VÀ TH O LU N

#### 3.1. Các ki u h th ng ch n nuôi ch y u c a huy n C m Giàng

Qua nghiên c u chúng tôi nh n th y có 5 ki u h th ng ch n nuôi ch y u a bàn huy n C m Giàng, k t qu c trình bày b ng 1.

B ng 1. Các ki u h th ng ch n nuôi huy n C m Giàng (n = 90 h )

Ki u h th ng	Lo i và s l ng v t nuôi (con)	S h nuôi	T l (%)
Ch n nuôi l n thâm canh (CNL TC)	15-20 nái lai ho c nái ngo i; 50-100 l n th t	5	5,56
Ch n nuôi l n bán thâm canh (CNL BTC)	3-5 nái n i ho c nái lai; 20-50 l n th t	18	20,00
Ch n nuôi gia c m thâm canh (CNGC TC)	500-1000 gà công nghi p ho c ngan tr lên	18	20,00
Ch n nuôi gia c m bán thâm canh (CNGC BTC)	200-500 gà th v n ho c gà n i ho c ngan, v t	29	32,22
Ch n nuôi h n h p (l n, gia c m và trâu bò) bán thâm canh (CNHH BTC)	1-2 nái; 10-30 l n th t; 10-50 gia c m; 1-2 trâu bò	20	22,22

i v i các nông h ch n nuôi l n thì có hai ki u h th ng khác nhau c b n v m c thâm canh là CNL TC và CNL BTC. Các nông h thu c h th ng CNL TC th ng nuôi các gi ng l n nái ngo i thu n (Landrace, Yorkshire) ho c l n nái lai v i quy mô t ng i l n (trung bình 15-20 nái/h ) và l n th t gi ng ngo i (quy mô 50 – 100 con/h tr lên). Do nuôi các gi ng cao s n nên 100% s h có chu ng tr i c xây d ng kiên c , hi n i (n n xi m ng, mái phibê-xim ng v i h th ng phun n c ch ng nóng, máng n máng u ng t ng, có b t che và h th ng qu t i n...). Toàn b các tr i này u s d ng th c n h n h p hoàn ch nh. Trái l i các nông h thu c h th ng CNL BTC l i thu ng nuôi l n nái n i (Móng Cái, Lang H ng) ho c l n nái lai F<sub>1</sub> (Landrace x Móng Cái) v i quy mô 3-5 nái/ h và l n th t v i quy mô 20-50 con/h m i t. i v i các gi ng l n này các h th ng nuôi trong chu ng bán kiên c (n ng ch, th p, không có b t che và h th ng ch ng nóng...) và ch y u s d ng th c n h n h p m c tr n v i th c n giàu tinh b t s n có ho c mua bên ngoài. H th ng CNL BTC ph bi n h n so v i h th ng CNL

TC do nó phù hợp hơn với thị trường nông hộ có mức kinh tế trung bình và không có nhu cầu kinh nghiệm trong chăn nuôi.

Điều kiện chăn nuôi gia cầm cũng bao gồm hai hình thức chủ yếu là CNGC TC và CNGC BTC. Tuy nhiên hình thức chăn nuôi lợn, hai hình thức này khác nhau về quy mô quy mô chăn nuôi, diện tích khác nhau và mức thâm canh. Hình thức CNGC TC các hình thức nuôi các giống gà cao sản (gà Ross 308, gà AA, ngan Pháp) với quy mô khá lớn từ 500-1000 con/huống trại, nên thường xây chuồng trại kiên cố, rộng rãi và các thiết bị tự động chủ yếu theo công nghệ phổ biến hiện tại. Điều kiện hình thức CNGC BTC, do chăn nuôi chủ yếu các giống gia cầm nòi (gà Ri, gà H), gà thả vườn (gà Lương Phượng, Sasso) hoặc ngan nòi nên chuồng trại kém kiên cố, chật hẹp, chủ yếu sử dụng thức ăn giàu tinh bột và mất một phần lớn chi phí cho gia cầm.

Khác hơn với các hình thức chăn nuôi trên, các nông hộ thuộc hình thức CNHH BTC lại nuôi đa dạng các loại vật nuôi lợn (bao gồm lợn nái, lợn thịt, gia cầm và trâu bò) như số lượng ít (1-2 con lợn nái, số lợn nái nòi và/hoặc 10-30 con lợn thịt/ năm kết hợp với khoảng 10-50 con gia cầm các loại và 1-2 con bò sinh sản). Mục tiêu cho chăn nuôi của các nông hộ này là thịt, chủ yếu sử dụng các nguồn thức ăn sẵn có của nông hộ (sản phẩm và phụ phẩm từ trại) nên ít phụ thuộc vào thị trường.

### 3.2 Đặc điểm chung của các nông hộ trong các hình thức chăn nuôi

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn phương thức chăn nuôi của người nông dân. Các yếu tố chủ yếu như - ngành nghề của các quy trình sản xuất và điều kiện các nguồn lực của hộ là những yếu tố liên quan đến hoạt động sản xuất chăn nuôi. Kết quả điều tra được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Đặc điểm chung của các hộ trong các hình thức chăn nuôi

Loại hình	Số nhân khẩu	Số lao động chính (người)	Tổng thu nhập (%)	Tổng thu nhập không lãi (%)	Mức kinh tế (% số hộ)		
	$\bar{X} \pm m\bar{x}$	$\bar{X} \pm m\bar{x}$	(%)	(%)	Khá	Trung bình	Nghèo
CNL TC	11,60 ± 0,40	2,00 ± 0,00	100,00	0	60,00	40,00	0,00
CNL BTC	8,50 ± 0,53	2,17 ± 0,09	44,44	11,11	11,11	83,33	5,56
CNGC TC	8,06 ± 0,49	2,22 ± 0,10	77,78	16,67	55,56	44,44	0,00
CNGC BTC	8,17 ± 0,42	2,14 ± 0,07	44,83	6,90	10,34	68,97	20,69
CNHH BTC	6,65 ± 0,41	2,15 ± 0,08	20,00	20,00	5,00	50,00	45,00

Các hình thức có trình độ cao hơn thường có khả năng tiếp thu tiến bộ kỹ thuật hiện đại và năng suất nhân viên thị trường. Kết quả bảng 2 cho thấy số nhân khẩu trung bình của hộ hình thức CNL TC là cao nhất (11,6 nhân khẩu) và thấp nhất là hộ hình thức CNHH BTC (6,65 nhân khẩu). Về nguồn lao động qua bảng 2 cho thấy lao động chính trong chăn nuôi là không lớn mà chủ yếu là lao động trong nông hộ. Điều này cũng cho thấy sự hạn chế của hộ chăn nuôi con quy mô nhỏ.

Phát triển chăn nuôi, số các nông hộ phải vay vốn từ các nguồn khác nhau. Qua bảng 2 cho thấy nguồn vốn vay chủ yếu của các nông hộ là từ các ngân hàng, các quỹ tín dụng, nhất là điều kiện các nông hộ thuộc hình thức chăn nuôi thâm canh (100% số hộ hình thức CNL TC). Mặc dù hình thức ngân hàng áp dụng lãi suất và phát triển mạnh mẽ, tuy nhiên điều kiện cho các hộ có thể tiếp cận các nguồn vốn vay như số tiền cho vay còn hạn chế so với nhu cầu của các nông hộ (trung bình khoảng hơn 20 triệu đồng/năm, trong đó hình thức CNL TC thì cao hơn), thời gian cho vay ngắn (2-3 năm) và mức lãi suất cao (1,1% /năm) làm cho người nông dân chần chừ sẵn lòng đầu tư mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó một số nông hộ có thể có nhu cầu vay vốn mà không phải trả lãi như vay anh em họ hàng hoặc do người nhà làm xấp xỉ. Tuy nhiên số vốn không lãi này thường không nhiều (cao nhất là 16,67 triệu đồng/năm/hộ hình thức CNGC TC) và tổng lợi ích nguồn vốn này là không cao (dưới 20%). Do vậy không phải là nguồn vốn cần thiết của các nông hộ.

Các nông hộ áp dụng phương pháp chăn nuôi thâm canh chủ yếu là các hộ có tiềm lực kinh tế khá. Trái lại, các hộ có tiềm lực kinh tế trung bình thì ngành chăn nuôi bán thâm canh do hình thức này không đòi hỏi đầu tư quá lớn. Đặc biệt các nông hộ có mức kinh tế thấp thì chăn nuôi áp dụng các loài vật nuôi hạn chế quy mô nhỏ không lớn và không đòi hỏi đầu tư quá nhiều.

### 3.2 Các mô hình và hoạt động của các khu vực ngành chăn nuôi

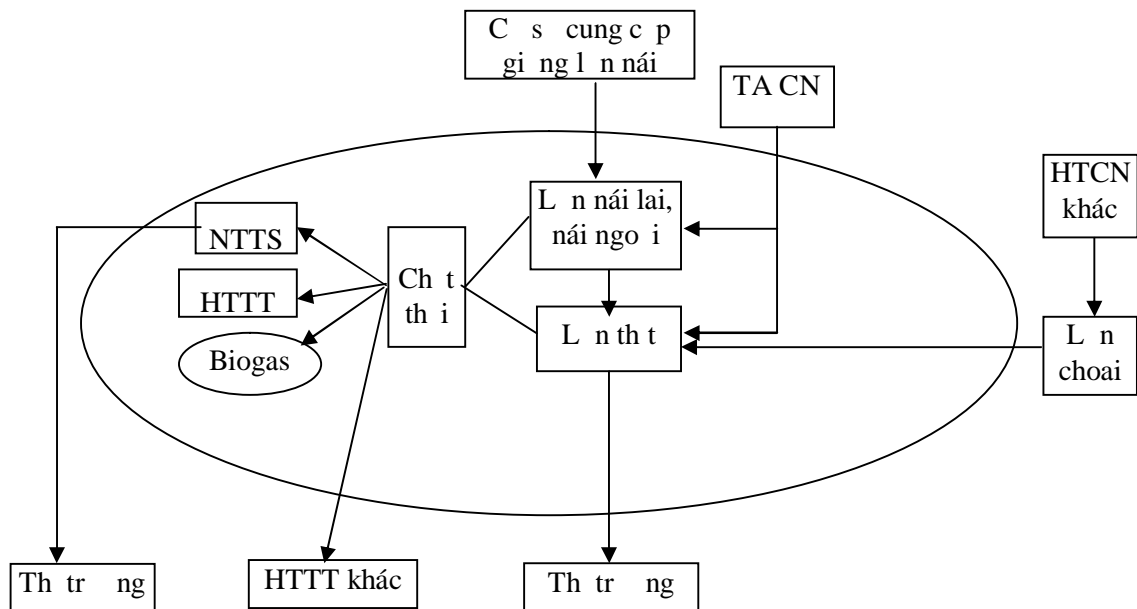
#### 3.2.1 Hình thức chăn nuôi thâm canh (CNLT và CNGC)

Đây là mô hình thâm canh với mức trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin rất lớn với môi trường bên ngoài tức là các hình thức này phụ thuộc nhiều vào môi trường bên ngoài (thị trường, chính sách,...).

Đối với hình thức CNLT, các hình thức nuôi lợn nái chủ yếu sản xuất lợn con nuôi thịt. Lợn nái chủ yếu mua từ các cơ sở cung cấp giống có uy tín như công ty CP, Trung tâm giống lợn Thu Phương, Xí nghiệp Giống gia súc Miền Bắc nên chất lượng con giống cơ bản tốt. Tuy nhiên, vào những thời điểm nhất định khi mà số lợn con ra ít, một số nông hộ đã mua thêm lợn choai từ các nông hộ khác nuôi và béo nhem từ ngành đi tích chuồng trại sản có nhem giá không lớn.

Đối với hình thức CNGC, loại gia cầm chủ yếu nuôi chủ yếu là gà và ngan hàng thịt thì phần lớn. Đây là các giống gia cầm có chu kỳ sinh trưởng ngắn, năng suất cho thịt lớn nên rất phù hợp với hình thức thâm canh.

Đầu vào vật chất cho chăn nuôi chủ yếu là thức ăn nhập hoàn toàn chủ yếu mua từ các hãng có uy tín như Cargill, CP... Riêng đối với các nông hộ chăn nuôi ngan hàng thịt thì số đầu tư khoảng 75% là thức ăn công nghiệp và 25% là thức ăn giàu tinh bột (ngô, thóc) cho gia cầm. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế nên các hộ chủ yếu mua thức ăn chăn nuôi theo hình thức trả chậm, tức là sau khi bán sản phẩm thì mới thanh toán với mức giá cao hơn giá thông thường khoảng 2-3%. Hình thức bán hàng này tạo ra lợi nhuận cho người chăn nuôi song đã làm tăng giá thành sản phẩm.



Sơ đồ 1.5 Hoạt động của hình thức chăn nuôi lợn thâm canh

Chú thích: HTTT- Hộ thịt lợn công nghiệp, NTTS- Nuôi lợn nái; HTCN- Hộ thâm canh nuôi; TACN- Thức ăn công nghiệp

Mục tiêu cơ bản của các nông hộ chủ yếu là sản xuất hàng hóa áp dụng yêu cầu của thị trường. Đây là mô hình chuyên biệt tích cực với mục tiêu sản xuất các hộ nông dân Miền Bắc vài năm trở lại đây, khi mà mục tiêu chăn nuôi lợn của họ chủ yếu là tận

đồng chết thì cho trồng lại, sau đó mới là tạo ra sản phẩm thịt lợn cung cấp cho thị trường (V. Tr. Bình, 1995). Với sản phẩm thịt lợn và thịt xuyên, chết lợn sản phẩm thịt do nuôi các giống lợn có trọng lượng cao nên các sản phẩm thịt có tiêu chuẩn các ô nhiễm như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh... hoặc các khu công nghiệp trong vùng (khu công nghiệp Lũng Xuyên, Yên Bái...). Với tiêu chuẩn thịt có thể nhìn thông qua một số các tác nhân trung gian như là qua các lái buôn thu mua rồi các lò mổ và cuối cùng là qua các hệ thống bán lẻ các chợ rìa thị trấn nông thôn. Do không có hệ thống mua bán, hàng sản phẩm thịt chuyên qua nhiều tác nhân trung gian nên giá trị chăn nuôi thịt xuyên bị thị trường ép giá và giá thành sản phẩm thịt cao. HTCN thâm canh phytotron vào thị trường (cắt tỉa vào và sản phẩm tươi) làm cho thị trường kém năng suất, giá nông dân gặp không ít khó khăn trong phát triển sản xuất.

Nhìn chung các hệ thống thâm canh mang lại nguồn thu nhập quan trọng hơn cho các nông hộ so với các hệ thống khác (31.939.880 /n m với các hệ thống nhóm CNL TC và 12.474.850 /n m với các hệ thống nhóm CNGC TC).

X lý chết thì chăn nuôi là một vấn đề quan trọng trong chăn nuôi, nhất là với việc chăn nuôi thâm canh. Do lý do chết thì thì ra hệ thống này là thịt lợn và thịt xuyên nên chúng ta cần có sự chú ý khác nhau như bón cho ao cá, cho cây trồng, làm biogas (100% sử dụng khí biogas) hoặc bán cho các hộ khác. Với tình trạng chết thì thì như vậy sẽ góp phần tránh gây ô nhiễm môi trường và tăng thêm thu nhập cho nông hộ.

Tỷ lệ chi phí cao trong chăn nuôi thâm canh, nhất là với việc chăn nuôi lợn đòi hỏi giá trị chăn nuôi phải có trình độ kỹ thuật cao. Tuy nhiên, các nông hộ thực hiện hệ thống này chỉ dựa vào kinh nghiệm của mình và học hỏi từ người khác. Dịch vụ hỗ trợ các bộ phận khuyến nông và thú y vẫn còn rất hạn chế, chỉ có một vài lớp tập huấn kỹ thuật do các kỹ sư, bác sĩ thú y của các công ty thực hiện chăn nuôi hay thực thú y thực hiện như hiện tại, vì vậy trong các trường hợp như vậy, giá trị chăn nuôi khó có thể tăng được. Hiện tại chỉ có nguồn thu từ thú y là tăng lên thì các nhà sản xuất sẽ có lợi nhuận vì các nguồn thu này lại kém hiệu quả do trình độ chuyên môn của các cán bộ thú y áp dụng công nghệ chăn nuôi còn hạn chế.

Khi hệ thống này có thể phát triển được, giá trị chăn nuôi không chỉ có kinh nghiệm chăn nuôi mà còn phải có nhiều yếu tố khác như vốn và vay mượn, cần có điều kiện nâng cao trình độ và có cơ sở hạ tầng cho sản phẩm.

### 3.2.2 Hệ thống chăn nuôi bán thâm canh (CNL BTC và CNGC BTC)

Khác với khi hệ thống chăn nuôi thâm canh, các nông hộ thực hiện hệ thống bán thâm canh có hoạt động sản xuất đa dạng hơn. Họ quan tâm phát triển cả chăn nuôi, trồng trọt và ngành nghề phụ bổ sung cho nhau. Hệ thống này rất phù hợp với các nông hộ vừa và nhỏ kinh nghiệm chăn nuôi hạn chế như lợn có trọng lượng tích tụ các tác nhân (trung bình là 5846,1 m<sup>2</sup>/h với hệ thống CNL BTC và 5274,1 m<sup>2</sup>/h với hệ thống CNGC BTC).

Với hệ thống CNL BTC, các giống lợn được nuôi chủ yếu là lợn nái như lợn Móng Cái, lợn Lang Hạng hoặc lợn nái lai F<sub>1</sub> với quy mô từ 3 – 5 con/h và từ 20 – 50 con lợn thịt/t. Có tới 72,2% số hộ thực hiện hệ thống này nuôi lợn nái lai kết hợp với nuôi lợn thịt hoặc nuôi lợn nái bán lợn con cho các hộ khác. Kết quả nghiên cứu của Viện Tôn và Võ Trường Thành (2005) tại vùng nông thôn sông Hồng cho biết có 42,3% số hộ nuôi lợn nái lai với quy mô 1,8 con/h và có 34,0% số hộ nuôi lợn nái với quy mô 1,3 con/h. Như vậy, quy mô chăn nuôi của các hộ tiểu nông nghiên cứu vẫn thấp hơn so với kết quả công bố trên. Số hộ còn lại (27,8%) không nuôi lợn nái mà thực hiện mua lợn thịt về nuôi nhốt để bán cho các hộ tiêu thụ (ngô, gạo...) và phần phụ phẩm của ngành nghề phi nông nghiệp như bán rau, bắp, củ, cám gạo... Kết quả điều tra cho thấy có 55,6% số hộ thực hiện hệ thống này bên cạnh hoạt động chăn nuôi còn có ngành nghề phi nông nghiệp (như nuôi gà, làm muối, máy xay sạt...). Nguồn phụ phẩm từ các hoạt động này sẽ tận dụng hoàn toàn cho chăn nuôi lợn tạo ra một hệ thống sản xuất rất hiệu quả.

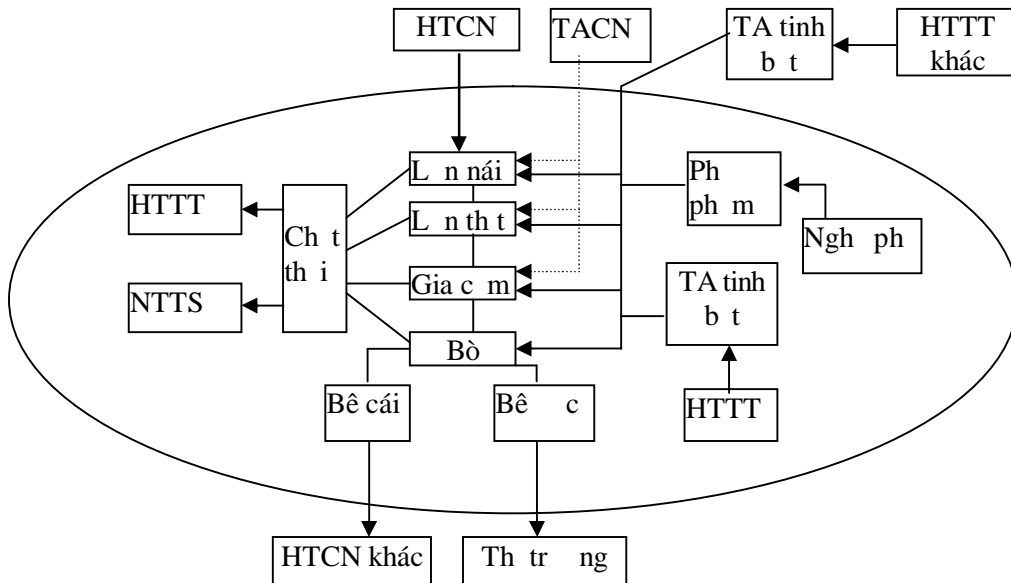
Hệ thống CNGC BTC là một trong những hệ thống phi bền vững vùng nghiên cứu. Tuy nhiên, người nông dân có thể nuôi gà nòi, gà thả vườn, vịt thả vườn với quy mô trung bình 200-500 con/h. Các giống gia cầm này có thể sinh sản dài hạn và năng suất cho thịt thấp hơn so với các giống nhập nội nuôi hệ thống thâm canh. Gia cầm nuôi chủ yếu bằng thức ăn giàu tinh bột sản xuất của nông dân và một phần thức ăn hỗn hợp mua ngoài thị trường.

Sản phẩm của hệ thống này chủ yếu tiêu thụ tại địa phương thông qua các chợ trong vùng hoặc bán trực tiếp cho các hộ trong vùng. Một số hộ trồng chuối nuôi cá hệ thống này thấp hơn so với các hệ thống thâm canh (chỉ 12.471.590 /ha hệ thống CNL BTC và 8.711.900 /ha hệ thống CNGC BTC)

Vì các tiêu chí sản phẩm không gặp nhiều khó khăn. Chiết xuất nuôi cá hệ thống không nhiều nên cần trồng hoàn toàn cho cây trồng và thu sản của nông dân. Một số hộ nuôi cá hệ thống vì thị trường kém hơn so với các hệ thống thâm canh.

### 3.2.5 Các hộ cá hệ thống chăn nuôi hỗn hợp bán thâm canh (CNHH BTC)

Các nông hộ thuộc hệ thống này thường là các hộ cận thị vùng 3, nhiều người phù sa màu mỡ rất thuận lợi cho phát triển các loại cây rau màu và ong. Sản xuất rau màu đã trở thành ngành sản xuất chính mang lại thu nhập cao nên chủ nuôi chỉ cần trồng các loại phụ phẩm của cây trồng. Hoạt động của hệ thống trình bày sơ đồ 5.



Sơ đồ 5. Sơ đồ hệ thống của hộ chăn nuôi hỗn hợp bán thâm canh

Khác với các hệ thống trên, hệ thống này các nông hộ thường nuôi đa dạng các loại vật nuôi hỗn hợp nhiều loại có quy mô nhỏ hơn. Các nông hộ có thể nuôi kết hợp 2 hoặc 3 loại vật nuôi khác nhau tùy thuộc vào kỹ thuật và mức tiêu thụ sản phẩm khác nhau. Giống gia cầm nuôi và trồng trực tiếp của nông dân có mối quan hệ chặt chẽ. Trồng trực tiếp cung cấp một lượng lớn sản phẩm (ngô, rau màu...) và phân phối cho chủ nuôi. Chủ nuôi cung cấp phân bón và một phần sản phẩm kéo cho trồng trực tiếp. Đây là kỹ thuật sản xuất kết hợp khá hiệu quả, giúp giảm chi phí do sản phẩm nông sản giá cả thị trường. Đây chính là ưu điểm lớn nhất của hệ thống này. Song do một phần nhỏ, quy mô chủ nuôi nên mức thu nhập hàng năm của các hộ cận thị vùng này rất thấp chỉ 7.000.870 /ha. Hệ thống này do chủ nuôi đa dạng nên năng suất không cao và chủ yếu dựa vào thị trường.

Lượng sản phẩm của hệ thống bán ra các chợ không nhiều và không ổn định xuyên suốt. Sản phẩm phân phối cho nhu cầu tiêu dùng của địa phương. Chiết xuất hệ thống này không lớn nên cần trồng trực tiếp cho cây trồng và ao cá của hộ nông dân. Một số hộ cá hệ thống là trồng chuối mà chủ yếu là trao đổi giữa các thành phần của hệ thống với nhau.

## 4. KẾT LUẬN

Có n m ki u h th ng ch n nuôi ch y u huy n C m Giàng là h th ng ch n nuôi l n thâm canh, h th ng ch n nuôi l n bán thâm canh, h th ng ch n nuôi gia c m thâm canh, h th ng ch n nuôi gia c m bán thâm canh và h th ng ch n nuôi h n h p các lo i gia súc, gia c m bán thâm canh. Các nông h có ti m l c kinh t l n và có nhi u kinh nghi m trong ch n nuôi th ng áp d ng ph ng th c ch n nuôi thâm canh. Trái l i, các nông h có ti m l c kinh t kém h n và có ít kinh nghi m ch n nuôi l i l a ch n ph ng th c bán thâm canh, v a phù h p h n v i kh n ng ut , v a t n d ng c ngu n th c n và ph ph m s n có c a nông h .

S bi n ng m nh v giá c th tr ng và s xu t hi n c ng nh di n bi n ph c t p c a m t s lo i d ch b nh trên àn gia súc, gia c m c ng gây nh ng tr ng i r t l n cho phát tri n ch n nuôi c a các nông h . Bên c nh ó d ch v h tr ng i ch n nuôi (tiêu th s n ph m, d ch v thú y, ào t o k thu t) v n còn nhi u h n ch ã có nh ng nh h ng không nh n vi c u t thâm canh trong ch n nuôi. Ngoài ra m t s h ch n nuôi thâm canh còn g p m t tr ng i n a ó là vi c ti p c n v i các ngu n v n còn h n ch .

V n t ra là làm th nào có th thúc y phát tri n ch n nuôi nông h m t cách b n v ng? V n ch c ch n không ch ph i nâng cao trình k thu t cho ng i ch n nuôi, t o i u ki n thu n l i cho ti p c n v i các ngu n v n mà v n r t quan tr ng có l vi c t ch c h tr ng i ch n nuôi nh h tr t ch c cung c p các d ch v ( u vào, u ra) m t cách thíc h p phù h p v i t ng vùng và t ng ki u h th ng ch n nuôi.

#### TÀI LI U THAM KH O

1. Vu Trong Binh (1995), Hog-rearing systems in the Red River delta, Vietnamese studies, Special new peasants of the Red River delta, published in English and French No 115, p 126.
2. Nguy n Thi n và c ng s (2005), Con l n Vi t Nam, Nhà xu t b n Nông nghi p, Hà N i, trang 422-423
3. V ình Tôn, Võ Tr ng Thành (2005), N ng su t ch n nuôi ch n nuôi l n trong nông h vùng ng B ng Sông H ng, T p chí KHKT Nông nghi p, T p III, s 5/2005, trang 390-396
4. Nguy n ng Vang (2006), Nh ng v n c n u tiên nghi n c u nh m nâng cao thu nh p trong ch n nuôi nông h , Vi n ch n nuôi Qu c gia, www.vcn.vnn.vn